

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
SỞ TƯ PHÁP**

---***---



**GIỚI THIỆU
TÓM TẮT MỘT SỐ VĂN BẢN MỚI BAN HÀNH
(Số tháng 9/2025)**

Bắc Ninh, tháng 9 năm 2025

I. LUẬT NHÀ GIÁO (SAU ĐÂY GỌI LÀ LUẬT SỐ 73/2025/QH15)

Ngày 16/6, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Nhà giáo. Đạo luật chuyên ngành đầu tiên quy định đầy đủ về vị trí pháp lý, quyền, nghĩa vụ và các chính sách dành cho đội ngũ nhà giáo. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, việc thông qua Luật Nhà giáo là cột mốc quan trọng khẳng định chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong việc tôn vinh, chăm lo, bảo vệ và phát triển đội ngũ nhà giáo – lực lượng then chốt của sự nghiệp giáo dục.

Luật Nhà giáo có nhiều quy định mới về lương, chính sách lương, chức danh nghề nghiệp nhà giáo, trong đó quy định không còn chia hạng nhà giáo thành các hạng I, II, III như hiện nay làm giáo viên cả nước vui mừng, tiến tới trả lương theo vị trí việc làm, hiệu quả công việc, đặt giáo viên vào đúng vai trò, vị trí để chi trả lương, chính sách phù hợp hơn.

Luật Nhà giáo gồm 9 chương, 42 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động nghề nghiệp, quyền và nghĩa vụ của nhà giáo; chức danh, chuẩn nghề nghiệp nhà giáo; tuyển dụng, sử dụng nhà giáo; chính sách tiền lương, đãi ngộ đối với nhà giáo; đào tạo, bồi dưỡng và hợp tác quốc tế đối với nhà giáo; tôn vinh, khen thưởng và xử lý vi phạm đối với nhà giáo; quản lý nhà giáo.

2. Đối tượng áp dụng

- Nhà giáo được tuyển dụng làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nghề nghiệp của nhà giáo.

3. Vị trí, vai trò của nhà giáo

- Nhà giáo là lực lượng nòng cốt của ngành giáo dục, có vị thế quan trọng trong xã hội, được tôn trọng, bảo vệ, tôn vinh.

- Nhà giáo có vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục; có vai trò quan trọng trong việc xây dựng nguồn nhân lực, xây dựng xã hội học tập, xã hội số và xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

4. Một số nội dung chính của Luật Nhà giáo 2025

4.1. Khẳng định vị thế, bảo vệ danh dự và uy tín nghề giáo

Luật Nhà giáo xác lập vị trí pháp lý đầy đủ cho nhà giáo trong cả cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập.

Lần đầu tiên, nhà giáo ngoài công lập được thừa nhận là một người hành nghề đặc thù, có chuẩn nghề nghiệp, quyền và nghĩa vụ tương đồng, không chỉ là người lao động theo hợp đồng như trước.

Luật quy định rõ quyền được tôn trọng, bảo vệ danh dự, nhân phẩm và cơ chế xử lý nghiêm minh với các hành vi xúc phạm nhà giáo, bao gồm cấm cá nhân, tổ chức phát tán thông tin quy kết nhà giáo khi chưa có kết luận chính thức của cơ quan chức năng.

Đây là điểm nhấn quan trọng nhằm bảo vệ nhà giáo khỏi các áp lực xã hội phi lý và giữ gìn môi trường sư phạm an toàn, văn minh.

4.2. *Bổ chia hạng nhà giáo thành các hạng I, II, III*

Tại Điều 12. Chức danh nhà giáo

1. Chức danh nhà giáo là tên gọi thể hiện trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo trong từng cấp học, trình độ đào tạo.

2. Chức danh nhà giáo được xác định theo yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp trong từng cấp học, trình độ đào tạo.

3. Việc bổ nhiệm, thay đổi chức danh nhà giáo được thực hiện phù hợp với cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

4. Việc xác định tương đương chức danh nhà giáo trong từng cấp học, trình độ đào tạo thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Theo đó tại Điều 12 Luật Nhà giáo đã không còn quy định chức danh nhà giáo được chia thành các hạng I, II, III như hiện nay, việc chia hạng thời gian qua rất nhiều bất cập, bất công. Từ 01/01/2026, Chức danh nhà giáo được xác định theo yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp trong từng cấp học, trình độ đào tạo và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để xác định tương đương chức danh nhà giáo trong từng cấp học, trình độ đào tạo.

4.3. *Lương nhà giáo sẽ được xếp cao nhất thang bậc lương hành chính sự nghiệp (Được quy định tại Điều 23. Tiền lương và phụ cấp đối với nhà giáo)*

Luật Nhà giáo quy định “Lương của nhà giáo được xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp” và giao Chính phủ quy định chi tiết về chính sách tiền lương đối với nhà giáo.

Đây là căn cứ quan trọng để Chính phủ có những quy định điều chỉnh liên quan đến tiền lương của nhà giáo bảo đảm chủ trương “xếp cao nhất”.

Ngoài ra, theo quy định của Luật, nhà giáo còn được hưởng thêm các khoản phụ cấp đặc thù, trách nhiệm, ưu đãi, trợ cấp vùng khó khăn, trợ cấp giáo dục hòa nhập, thâm niên, lưu động..., góp phần nâng cao thu nhập toàn diện.

Quy định cụ thể lương nhà giáo sẽ được xếp cao nhất thang bậc lương hành chính sự nghiệp sẽ là cơ sở rất quan trọng để Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như các bộ, ngành liên quan nghiên cứu sắp xếp đề từ 01/01/2026, lương nhà giáo sẽ được xếp cao nhất thang bậc lương hành chính sự nghiệp nhằm ghi nhận, tôn vinh những công sức, cống hiến của nhà giáo cả nước.

4.4. Chính sách bảo vệ, hỗ trợ, thu hút nhân lực chất lượng cao (Quy định tại Điều 24- Chính sách hỗ trợ nhà giáo)

Luật Nhà giáo mở rộng và hợp nhất hệ thống chính sách hỗ trợ, trong đó nhấn mạnh: Hỗ trợ nhà ở công vụ hoặc tiền thuê nhà cho giáo viên tại vùng đặc biệt khó khăn; Trợ cấp sức khỏe định kỳ, đào tạo – bồi dưỡng nghề nghiệp cho tất cả nhà giáo, không phân biệt công lập – ngoài công lập; Ưu tiên trong tuyển dụng, điều động, tiếp nhận đối với nhà giáo công tác tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; Thu hút người có trình độ cao, kỹ năng nghề giỏi tham gia giảng dạy, nhất là trong các lĩnh vực chiến lược như khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, giáo dục nghề nghiệp.

Giáo viên mầm non nếu có nguyện vọng được nghỉ hưu sớm hơn tối đa 5 năm mà không bị giảm lương hưu (nếu đủ 15 năm đóng BHXH).

Trong khi đó, giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ hoặc nhà giáo làm việc trong lĩnh vực đặc thù được nghỉ hưu ở tuổi cao hơn để giữ chân người tài.

1. Chính sách hỗ trợ nhà giáo bao gồm:

- a) Chế độ trợ cấp theo tính chất công việc, theo vùng;
- b) Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng;
- c) Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe định kỳ, chăm sóc sức khỏe nghề nghiệp;
- d) Phụ cấp lưu động đối với nhà giáo làm công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục, biệt phái, dạy tăng cường, dạy liên trường, dạy ở các điểm trường;
- đ) Chính sách hỗ trợ khác cho nhà giáo theo quy định của pháp luật về viên chức, pháp luật về lao động và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Ngoài chính sách quy định tại khoản 1 Điều này, nhà giáo công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; nhà giáo dạy trường chuyên biệt; nhà giáo thực hiện giáo dục hòa nhập; nhà giáo dạy tiếng dân tộc thiểu số; nhà giáo dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh người dân tộc thiểu số; nhà giáo dạy các môn năng khiếu, nghệ thuật được hưởng một số chính sách hỗ trợ trong các chính sách sau đây:

- a) Được thuê nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật về nhà ở hoặc được bảo đảm chỗ ở tập thể khi đến công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Trường hợp không bố trí được chỗ ở tập thể hoặc nhà ở công vụ thì được hỗ trợ tiền thuê nhà ở theo mức hỗ trợ thuê nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật;

b) Được hỗ trợ thanh toán tiền tàu xe trong thời gian làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

c) Chế độ phụ cấp, trợ cấp theo đối tượng.

3. Địa phương, cơ sở giáo dục có chính sách hỗ trợ nhà giáo bảo đảm cuộc sống, phát triển nghề nghiệp phù hợp với điều kiện thực tiễn và nguồn tài chính của địa phương, cơ sở giáo dục.

4.5. Chuẩn hóa và phát triển đội ngũ – nâng cao chất lượng giáo dục

Luật hợp nhất hai hệ thống tiêu chuẩn (chức danh nghề nghiệp và chuẩn nghề nghiệp) thành một hệ thống chức danh gắn với chuẩn năng lực nghề nghiệp, áp dụng thống nhất cho cả công lập và ngoài công lập.

Việc này nhằm tạo mặt bằng chất lượng chung cho toàn bộ đội ngũ; Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục chất lượng cho học sinh; Tăng tính minh bạch, dễ tiếp cận trong đánh giá, tuyển chọn và đào tạo nhà giáo.

Luật cũng quy định tuyển dụng nhà giáo phải gắn với thực hành sư phạm, đảm bảo đầu vào chất lượng, phù hợp với từng cấp học và trình độ đào tạo.

4.6. Đạo đức nghề nghiệp và cơ chế bảo vệ uy tín nhà giáo

Lần đầu tiên, đạo đức nhà giáo được luật hóa với các quy tắc ứng xử cụ thể trong quan hệ với người học, đồng nghiệp, gia đình học sinh và xã hội.

Luật xác định trách nhiệm nêu gương là một phần không thể tách rời trong hoạt động nghề nghiệp của nhà giáo – thể hiện qua sự mẫu mực, liêm chính, tận tâm trong giảng dạy và ứng xử xã hội.

Đáng chú ý, Luật quy định cơ chế bảo vệ nhà giáo trước các hành vi xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, đặc biệt là cấm phát tán thông tin quy kết sai sự thật trên mạng xã hội khi chưa có kết luận chính thức. Những hành vi này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh quyền được bảo vệ, nhà giáo cũng có trách nhiệm giữ gìn đạo đức nghề nghiệp. Việc xử lý nghiêm các hành vi vi phạm góp phần nâng cao vị thế nhà giáo, đồng thời giữ vững chuẩn mực sư phạm trong môi trường giáo dục.

4.7. Giao quyền chủ động cho ngành Giáo dục

Luật Nhà giáo giao quyền chủ động cho ngành Giáo dục trong tuyển dụng, sử dụng nhà giáo. Trong đó, thống nhất giao thẩm quyền cho ngành giáo dục chủ động trong tuyển dụng nhà giáo, phân cấp thẩm quyền tuyển dụng cho người đứng đầu cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được tự chủ tuyển dụng nhà giáo.

Luật giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về thẩm quyền tuyển dụng nhà giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên.

Việc giao thẩm quyền cho ngành Giáo dục trong tuyển dụng, sử dụng nhà giáo là bước điều chỉnh quan trọng nhằm tháo gỡ những “điểm nghẽn” về chính sách đối với nhà giáo, đặc biệt là giải quyết bài toán thừa thiếu đội ngũ; chủ động điều phối, hoạch định các kế hoạch phát triển đội ngũ ngắn hạn, trung hạn, dài hạn trong tương lai.

Luật cũng quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chiến lược, đề án, kế hoạch phát triển, tổng biên chế đội ngũ nhà giáo thuộc thẩm quyền quản lý trình cấp có thẩm quyền quyết định; Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất cơ quan có thẩm quyền phê duyệt số lượng biên chế nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập.

II. LUẬT TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 27/6/2024, với bộ cục gồm 09 chương, 89 điều, quy định về quy tắc, phương tiện, người tham gia giao thông đường bộ, chỉ huy, điều khiển, tuần tra, kiểm soát, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ, trách nhiệm quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Một số điểm mới cơ bản của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 so với Luật Giao thông đường bộ năm 2008

1. Thay đổi phân hạng giấy phép lái xe

Từ ngày 01/01/2025, giấy phép lái xe được phân chia thành 15 hạng như sau:

- Hạng A1 cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh đến 125cm³ hoặc có công suất động cơ điện đến 11 kw;

- Hạng A cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi -lanh trên hoặc có công suất động cơ điện trên 11kw và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1

- Hạng B1 cấp cho người lái xe mô tô ba bánh và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1;

- Hạng B cấp cho người lái xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg; các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg;

- Hạng C1 cấp cho người lái xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 3.500 kg đến 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B;

- Hạng C cấp cho người lái xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B và hạng C1;

- Hạng D1 cấp cho người lái xe ô tô chở người trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến 16 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C;

- Hạng D2 cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 16 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) đến 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C, D1;

- Hạng D cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô chở người giường nằm; các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C, D1, D2;

- Hạng BE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

- Hạng C1E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

- Hạng CE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc;

- Hạng D1E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

- Hạng D2E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

- Hạng DE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô chở khách nối toa.

2. Bổ sung quy định trừ điểm giấy phép lái xe.

Điều 58 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 bổ sung quy định trừ điểm giấy phép lái xe như sau:

- Điểm của giấy phép lái xe được dùng để quản lý việc chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của người lái xe trên hệ thống cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bao gồm 12 điểm.

Số điểm trừ mỗi lần vi phạm tùy thuộc tính chất, mức độ của hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Dữ liệu về điểm trừ giấy phép lái xe của người vi phạm sẽ được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu ngay sau khi quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành và thông báo cho người bị trừ điểm giấy phép lái xe biết.

- Giấy phép lái xe chưa bị trừ hết điểm và không bị trừ điểm trong thời hạn 12 tháng từ ngày bị trừ điểm gần nhất thì được phục hồi đủ 12 điểm.

- Trường hợp giấy phép lái xe bị trừ hết điểm thì người có giấy phép lái xe không được điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo giấy phép lái xe đó. Sau thời hạn ít nhất là 06 tháng kể từ ngày bị trừ hết điểm, người có giấy phép lái xe được tham gia kiểm tra nội dung kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại khoản 7 Điều 61 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 do lực lượng Cảnh sát giao thông tổ chức, có kết quả đạt yêu cầu thì được phục hồi đủ 12 điểm.

- Giấy phép lái xe sau khi đổi, cấp lại, nâng hạng được giữ nguyên số điểm của giấy phép lái xe trước khi đổi, cấp lại, nâng hạng.

- Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có thẩm quyền trừ điểm giấy phép lái xe.

3. Tăng độ tuổi tối đa của người lái xe.

Theo điểm e khoản 1 Điều 59 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024, tuổi tối đa của người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người giường nằm là đủ 57 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ.

Hiện nay, theo điểm a khoản 1 Điều 60 Luật Giao thông đường bộ 2008, tuổi tối đa của người lái xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi là 50 tuổi đối với nữ và 55 tuổi đối với nam.

4. Bổ sung quy định kiểm định khí thải xe máy.

Điều 42 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 bổ sung quy định kiểm định khí thải xe máy như sau:

Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải được kiểm định theo quy định của pháp luật.

Việc kiểm định đối với xe mô tô, xe gắn máy chỉ thực hiện kiểm định khí thải. Việc kiểm định khí thải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện tại các cơ sở kiểm định khí thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

5. Bổ sung trường hợp xe mô tô hai bánh, xe gắn máy được chở tối đa 02 người/xe

Theo khoản 1 Điều 33 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024, người lái xe mô tô hai bánh, xe gắn máy chỉ được chở một người, trừ những trường hợp sau thì được chở tối đa hai người:

- Chở người bệnh đi cấp cứu;
- Áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật;
- Trẻ em dưới 12 tuổi;
- Người già yếu hoặc người khuyết tật.

Như vậy, so với Luật Giao thông đường bộ năm 2008 thì từ ngày 01/01/2025, luật quy định bổ sung thêm trường hợp được “tổng 3” (tức trên xe có tổng cộng 3 người) là chở người già yếu hoặc người khuyết tật.

6. Không được cho trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét ngồi cùng hàng ghế tài xế.

Theo đó, khoản 3 Điều 10 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 bổ sung quy tắc chung trong giao thông đường bộ như sau:

Khi chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe ô tô không được cho trẻ em ngồi cùng hàng ghế với người lái xe, trừ loại xe ô tô chỉ có một hàng ghế; người lái xe phải sử dụng, hướng dẫn sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em.

Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Như vậy, từ 01/01/2026, không được cho trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét ngồi cùng hàng ghế tài xế, trừ loại xe ô tô chỉ có một.

7. Sửa đổi quy định về đèn xanh, đèn vàng.

Khoản 4 Điều 11 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định về tín hiệu đèn giao thông như sau:

Tín hiệu đèn giao thông có 03 màu, gồm: màu xanh, màu vàng, màu đỏ; có hiển thị thời gian hoặc không hiển thị thời gian. Người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành như sau:

- **Tín hiệu đèn màu xanh** là được đi; trường hợp người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang đi ở lòng đường, người điều khiển phương tiện tham gia

giao thông đường bộ phải giảm tốc độ hoặc dừng lại nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường (hiện nay, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 quy định: Tín hiệu xanh là được đi).

- **Tín hiệu đèn màu vàng** phải dừng lại trước vạch dừng; trường hợp đang đi trên vạch dừng hoặc đã đi qua vạch dừng mà tín hiệu đèn màu vàng thì được đi tiếp; trường hợp tín hiệu đèn màu vàng nhấp nháy, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ được đi nhưng phải quan sát, giảm tốc độ hoặc dừng lại nhường đường cho người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường hoặc các phương tiện khác (hiện nay, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 quy định: Tín hiệu vàng là phải dừng lại trước vạch dừng, trừ trường hợp đã đi quá vạch dừng thì được đi tiếp; trong trường hợp tín hiệu vàng nhấp nháy là được đi nhưng phải giảm tốc độ, chú ý quan sát, nhường đường cho người đi bộ qua đường).

- **Tín hiệu đèn màu đỏ** là cấm đi.

8. Bổ sung trường hợp không được vượt xe.

Khoản 6 Điều 14 Luật trật tự an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định không được vượt xe trong trường hợp sau đây:

- Khi không bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ năm 2024;
- Trên cầu hẹp có một làn đường;
- Đường cong có tầm nhìn bị hạn chế;
- Trên đường hai chiều tại khu vực đỉnh dốc có tầm nhìn bị hạn chế;
- Nơi đường giao nhau, đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt;
- Khi điều kiện thời tiết hoặc đường không bảo đảm an toàn cho việc vượt;
- Khi gặp xe ưu tiên;
- Ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường;
- Khi có người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường;
- Trong hầm đường bộ.

9. Bổ sung các trường hợp không được dừng xe, đỗ xe.

Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ không được dừng xe, đỗ xe tại các vị trí sau đây:

- Bên trái đường một chiều;
- Trên đoạn đường cong hoặc gần đầu dốc mà tầm nhìn bị che khuất;
- Trên cầu, trừ những trường hợp tổ chức giao thông cho phép;
- Gầm cầu vượt, trừ những nơi cho phép dừng xe, đỗ xe;

- Song song cùng chiều với một xe khác đang dừng, đỗ trên đường;
- Cách xe ô tô đang đỗ ngược chiều dưới 20 mét trên đường phố hẹp, dưới 40 mét trên đường có một làn xe cơ giới trên một chiều đường;
- Trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường;
- Nơi đường giao nhau và trong phạm vi 05 mét tính từ mép đường giao nhau;
- Điểm đón, trả khách;
- Trước cổng và trong phạm vi 05 mét hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ra, vào;
- Tại nơi phần đường có chiều rộng chỉ đủ cho một làn xe cơ giới;
- Trong phạm vi an toàn của đường sắt;
- Che khuất biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu giao thông;
- Trên đường dành riêng cho xe buýt, trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước; trên lòng đường, vỉa hè trái quy định của pháp luật.

10. Thay đổi thời gian bắt buộc bật đèn xe.

Theo khoản 1 Điều 20 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ phải bật đèn chiếu sáng phía trước trong thời gian từ 18 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau hoặc khi có sương mù, khói, bụi, trời mưa, thời tiết xấu làm hạn chế tầm nhìn.

Hiện nay, căn cứ theo Điều 5, 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP thì người lái xe phải bật đủ đèn chiếu sáng trong thời gian từ 19 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau, khi sương mù, thời tiết xấu hạn chế tầm nhìn.

11. Loại biển số xe không được định danh.

Theo khoản 3 Điều 36 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ 2024, biển số xe được quản lý theo mã định danh, trừ biển số xe quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36. Việc quản lý biển số xe theo mã định danh được quy định như sau:

- Biển số xe được cấp và quản lý theo mã định danh của chủ xe là cá nhân, tổ chức; trường hợp tổ chức chưa có mã định danh thì quản lý theo mã số thuế, quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương;
- Trường hợp xe hết niên hạn sử dụng, hư hỏng không sử dụng được hoặc chuyển quyền sở hữu xe, chủ xe được giữ lại số biển số xe trong thời hạn 05 năm để đăng ký cho xe khác thuộc sở hữu của mình; quá thời hạn nêu trên, số biển số xe đó bị cơ quan đăng ký xe thu hồi, nhập vào kho biển số xe để đăng ký, cấp cho

tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn với biển số xe trúng đấu giá;

- Trường hợp chủ xe có thay đổi thông tin về trụ sở, nơi thường trú, tạm trú thì được giữ lại số biển số xe định danh.

Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về biển số xe; đối với biển số xe thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định quy chuẩn kỹ thuật.

Do vậy, biển số xe nền màu đỏ, chữ và số màu trắng cấp cho xe quân sự không quản lý theo mã định danh như các loại biển số xe thông thường.

12. Bổ sung quy định đấu giá biển số xe máy, xe gắn máy, giá khởi điểm từ 5 triệu đồng.

Theo Điều 37, giá khởi điểm một biển số xe mô tô, xe gắn máy đưa ra đấu giá không thấp hơn 05 triệu đồng. Người tham gia đấu giá cần đặt trước một khoản tiền không thấp hơn mức giá khởi điểm của loại biển số xe đưa ra đấu giá.

Trong trường hợp khi hết thời hạn đăng ký tham gia đấu giá mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham gia đấu giá hoặc có nhiều người tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm của một biển số xe đưa ra đấu giá thì người đó được xác định là người trúng đấu giá biển số xe.

13. Xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh phải có thiết bị cảnh báo, chống bỏ quên trẻ.

Điều 46 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ 2024 quy định xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh phải bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 35 của Luật này; có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe; có niên hạn sử dụng không quá 20 năm; có màu sơn theo quy định của Chính phủ. Xe ô tô chở trẻ em mầm non hoặc học sinh tiểu học phải có dây đai an toàn phù hợp với lứa tuổi hoặc sử dụng xe có ghế ngồi phù hợp với lứa tuổi theo quy định của pháp luật.

Xe ô tô kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 10, khoản 1 và khoản 2 Điều 35 của Luật này; có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Khi đưa đón trẻ em mầm non, học sinh tiểu học phải bố trí tối thiểu 01 người quản lý trên mỗi xe ô tô để hướng dẫn, giám sát, duy trì trật tự và bảo đảm an toàn cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trong suốt chuyến đi.

Trường hợp xe từ 29 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) mà chở từ 27 trẻ em mầm non và học sinh tiểu học trở lên phải bố trí tối thiểu 02 người quản lý trên mỗi xe ô tô. Người quản lý, người lái xe có trách nhiệm kiểm tra trẻ em mầm non, học sinh tiểu học khi xuống xe; không được để trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trên xe khi người quản lý và người lái xe đã rời xe.

Người lái xe ô tô đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm lái xe vận tải hành khách.

Cơ sở giáo dục phải xây dựng quy trình bảo đảm an toàn khi đưa đón trẻ em mầm non, học sinh; hướng dẫn cho lái xe và người quản lý trẻ em mầm non, học sinh nắm vững và thực hiện đúng quy trình; chịu trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi tổ chức đưa đón trẻ em mầm non, học sinh của cơ sở giáo dục đó.

Xe đưa đón trẻ em mầm non, học sinh được ưu tiên trong tổ chức phân luồng, điều tiết giao thông, bố trí nơi dừng xe, đỗ xe tại khu vực trường học và tại các điểm trên lộ trình đưa đón trẻ em mầm non, học sinh.

III. NGHỊ QUYẾT SỐ 66-NQ/TW VỀ ĐỔI MỚI CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ THI HÀNH PHÁP LUẬT ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

Nghị quyết 66-NQ/TW vừa được Bộ Chính trị ban hành không chỉ là một bước đột phá chiến lược trong xây dựng và thực thi pháp luật, mà còn là sự khẳng định nỗ lực cải cách quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới.

A. Những nội dung trọng tâm, cốt lõi của Nghị quyết 66 của Bộ Chính trị, bao gồm quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp

I. Nghị quyết 66-NQ/TW chỉ rõ, để đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới thì công tác xây dựng và thi hành pháp luật phải quán triệt sâu sắc 05 quan điểm chỉ đạo sau đây:

1. Phải bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng trong công tác xây dựng pháp luật, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thi hành pháp luật. Quan điểm này khẳng định một nguyên tắc cơ bản trong công tác xây dựng và thi hành pháp luật ở nước ta: bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời phải thể chế hóa kịp thời, đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng thành pháp luật. Việc xây dựng và thi hành pháp luật phải dung hòa giữa yêu cầu ổn định với đổi mới, giữa đáp ứng nhu cầu thực tiễn với tuân thủ các nguyên tắc, quy luật khách quan và xu thế phát triển của thời đại. Cần phải tăng cường kiểm soát quyền lực; phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ; phòng ngừa, ngăn chặn mọi biểu hiện trục lợi, hướng lái chính sách.

2. *Phải xác định công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “đột phá của đột phá” trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước*; đổi mới căn bản, toàn diện, đồng bộ công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, phù hợp với đường lối đổi mới của Đảng; xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, đột phá của cả hệ thống chính trị. Quan điểm này nhấn mạnh sự cần thiết phải thay đổi toàn diện cả tư duy và cách thức triển khai công tác xây dựng và thi hành pháp luật. Đây không phải là những cải cách nhỏ lẻ, riêng biệt mà là một sự đổi mới căn bản, toàn diện, đồng bộ, từ khâu hoạch định chính sách đến xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành pháp luật. Đây là nhiệm vụ trọng tâm, đột phá của cả hệ thống chính trị, không phải chỉ là trách nhiệm riêng của các cơ quan nhà nước. Tất cả các cấp, các ngành, các tổ chức trong hệ thống chính trị đều phải vào cuộc, chung tay thực hiện nhiệm vụ này.

3. *Xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn*, “đứng trên mảnh đất thực tiễn của Việt Nam”, tiếp thu có chọn lọc giá trị tinh hoa của nhân loại, đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ cho phát triển, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “hai con số” trong thời gian tới, nâng cao đời sống của Nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại của đất nước. Quan điểm này đòi hỏi công tác xây dựng và thi hành pháp luật phải thực sự xuất phát từ lợi ích chung của đất nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp; bảo đảm tính minh bạch, công khai, khách quan, khả thi, dễ tiếp cận, hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong công tác xây dựng pháp luật phải chú trọng thực hiện kỹ lưỡng, thực chất và khoa học các hoạt động tổng kết, khảo sát thực tiễn, đề xuất chính sách, đánh giá tác động chính sách; thực hiện nghiêm cơ chế tiếp thu, giải trình các ý kiến đóng góp; không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong thiết kế chính sách, xây dựng các quy định của pháp luật.

4. *Cần nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật*, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng với thi hành pháp luật.

5. *Xác định rõ đầu tư cho công tác xây dựng chính sách, pháp luật là đầu tư cho phát triển*. Nhà nước bảo đảm và ưu tiên nguồn lực và có chế độ, chính sách đặc thù, vượt trội cho công tác nghiên cứu chiến lược, chính sách, xây dựng pháp luật và đội ngũ nhân lực trực tiếp, thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ này.

Nghị quyết đặt ra **mục tiêu trung hạn và dài hạn** cho công tác xây dựng và thi hành pháp luật, bám sát yêu cầu và mốc thời gian thực hiện 02 mục tiêu chiến lược 100 năm mà Đảng ta đã đề ra. Theo đó, **đến năm 2030**, Việt Nam có hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, khả thi với cơ chế tổ chức thực hiện nghiêm minh, nhất quán, mở đường cho kiến tạo phát triển, huy động mọi người dân và doanh nghiệp tham gia vào phát triển kinh tế - xã

hội để đến năm 2030, Việt Nam là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. **Đến năm 2045**, Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao, có hệ thống pháp luật chất lượng cao, hiện đại, tiệm cận chuẩn mực, thông lệ quốc tế tiên tiến và phù hợp với thực tiễn đất nước, được thực hiện nghiêm minh, nhất quán; thượng tôn Hiến pháp và pháp luật trở thành chuẩn mực ứng xử của mọi chủ thể trong xã hội. Đồng thời, để bảo đảm thực hiện có lộ trình, bước đi, có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm tính khả thi, Nghị quyết xác định rõ mục tiêu cụ thể cho các giai đoạn trước mắt và cho nhiệm kỳ Quốc hội khóa XVI.

II. Nhằm tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những tồn tại, hạn chế và trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu đã đề ra, Nghị quyết xác định 07 nhóm nhiệm vụ, giải pháp cần tập trung thực hiện trong thời gian tới.

Trước hết, Nghị quyết khẳng định xây dựng và thi hành pháp luật là nhiệm vụ trọng tâm của xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cần được thực hiện dưới sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng. Quan điểm này thể hiện qua việc yêu cầu người đứng đầu các Bộ, ngành, địa phương phải trực tiếp chỉ đạo công tác xây dựng pháp luật và chịu trách nhiệm về chất lượng văn bản do mình phụ trách, đồng thời bố trí cán bộ chuyên môn pháp luật tham gia cấp ủy, lãnh đạo (từ cấp trung ương đến địa phương). Nghị quyết cũng đề cao vai trò giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc và người dân, doanh nghiệp trong quá trình xây dựng, thực thi pháp luật.

Một *điểm nhấn quan trọng* là đổi mới căn bản tư duy xây dựng pháp luật. Pháp luật phải thể chế hóa đầy đủ, kịp thời chủ trương của Đảng; xuất phát từ lợi ích toàn cục của đất nước, ưu tiên bảo đảm quyền con người và quyền công dân. Luật pháp được xác định là lợi thế cạnh tranh của đất nước, do đó Nghị quyết yêu cầu dứt khoát từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm” – thay vào đó phải khuyến khích sáng tạo, khơi thông nguồn lực phát triển. Các quy định pháp luật cần ổn định, đơn giản, dễ hiểu, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm. Công tác xây dựng pháp luật được yêu cầu phải rất chủ động trong nghiên cứu chiến lược và tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế, nhằm tăng tính dự báo, nâng cao chất lượng chính sách.

Đồng thời, Nghị quyết nhấn mạnh phải hoàn thiện quy trình lập pháp minh bạch, chuyên nghiệp và công khai ý kiến đóng góp, không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp. Đặc biệt, *đối với các luật chủ yếu phục vụ phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nghị quyết yêu cầu cắt giảm tối đa điều kiện kinh doanh, giảm chi phí tuân thủ; bảo đảm quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; coi khu vực kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất của nền kinh tế, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tư nhân tiếp cận dễ dàng nguồn vốn, đất đai, nhân lực chất lượng cao.

Để thực hiện nhiệm vụ này, đồng thời thể chế hóa ngay Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, hôm qua Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, có hiệu lực thi hành ngay.

Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và tổ chức xã hội được huy động tích cực tham gia giám sát thi hành pháp luật và phổ biến giáo dục pháp luật. Nghị quyết yêu cầu xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, đa dạng hóa truyền thông chính sách (kể cả ứng dụng công nghệ số), chú trọng công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật và thường xuyên rà soát, hệ thống hóa pháp luật. Đồng thời, kiên quyết không “hình sự hóa” các quan hệ kinh tế, dân sự, không dùng biện pháp hành chính để giải quyết tranh chấp kinh tế, giữ vững tính công bằng và linh hoạt của luật pháp.

Nghị quyết 66-NQ/TW cũng đặt ra yêu cầu *công tác thi hành pháp luật phải đột phá*. Pháp luật được thực thi công bằng, nghiêm minh, nhất quán và kịp thời, luôn gắn chặt với quá trình xây dựng pháp luật. Nghị quyết yêu cầu phát huy tinh thần phục vụ nhân dân của công chức, bảo đảm quan điểm “người dân và doanh nghiệp được làm những gì luật không cấm”. Thi hành pháp luật ưu tiên thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đồng thời chú trọng các lĩnh vực thiết yếu như an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, an ninh mạng.

Bên cạnh đó, Nghị quyết 66-NQ/TW chú trọng các giải pháp *đột phá về nguồn lực* cho công tác pháp luật. Nghị quyết yêu cầu xây dựng chính sách đặc thù, nâng cao đãi ngộ, thu hút chuyên gia pháp lý, nhà khoa học, luật gia giỏi tham gia công tác xây dựng và thi hành pháp luật. Đồng thời, nâng cao chất lượng đào tạo và đào tạo lại đội ngũ nhân lực pháp luật, gắn kết với đầu tư vào các viện nghiên cứu chiến lược và tổ chức nghiên cứu chính sách pháp luật. Về chuyển đổi số, Nghị quyết yêu cầu ưu tiên đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, dữ liệu lớn, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong soạn thảo, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, đồng thời đưa công nghệ số vào phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý. Nghị quyết đặt ra cơ chế tài chính đặc biệt: chi ngân sách cho xây dựng pháp luật không thấp hơn 0,5% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển, thiết lập Quỹ Hỗ trợ xây dựng chính sách, pháp luật minh bạch để khuyến khích xã hội hóa nguồn lực.

B. Kế hoạch hành động trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết 66-NQ/TW đối với Quốc hội, Chính phủ

Trên cơ sở các nhóm nhiệm vụ, giải pháp được đề ra trong Nghị quyết, Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Chính phủ đã ban hành chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW xác định toàn diện các nội dung, nhiệm vụ cần triển khai và phối hợp triển khai thực hiện, trong đó có **một số nhiệm vụ trọng tâm** sau đây:

1. Thể chế hóa chủ trương của Đảng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và các luật có liên quan để tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

Để thực hiện cuộc cách mạng về cải cách, tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, chúng ta cần phải sửa đổi, bổ sung một số điều có liên quan của Hiến pháp năm 2013 và 115 luật, 09 nghị quyết của Quốc hội, gần 20 nghìn văn bản dưới luật, nghị quyết của các cơ quan Trung ương và địa phương. Tại Kỳ họp thứ 9 này, Quốc hội cũng sẽ xem xét, thông qua trên 50 luật, nghị quyết để thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy, đột phá phát triển khoa học công nghệ, tháo gỡ các vướng mắc, điểm nghẽn để thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội.

2. Đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương khẩn trương cụ thể hóa, hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật. Như đã báo cáo với các đồng chí, nhiều chủ trương trong Nghị quyết số 66-NQ/TW được thể chế hóa tại Nghị quyết của Quốc hội là chính sách mới, đột phá, khác với quy định hiện hành của pháp luật, nhưng là rất cần thiết, đặc biệt là trong bối cảnh cần khẩn trương, tập trung tháo gỡ các vướng mắc có nguyên nhân từ quy định pháp luật, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm nền tảng pháp lý đáp ứng yêu cầu phát triển “bứt tốc” của đất nước để bước vào kỷ nguyên mới. Nghị quyết của Quốc hội đã quán triệt và bám sát nội dung, yêu cầu của Nghị quyết số 66-NQ/TW, có hiệu lực thi hành từ 01/7/2025 đồng bộ với Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và các luật, nghị quyết khác sẽ được Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 9, sẽ là bước đột phá mạnh mẽ để đưa thể chế, pháp luật thực sự trở thành lợi thế cạnh tranh quốc gia và động lực phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới.

3. Xây dựng, sớm hoàn thành việc ban hành các luật và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật trong các lĩnh vực cần thiết khác, đáp ứng yêu cầu thực tiễn; trong đó, tập trung vào các ưu tiên sau:

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền triệt để gắn với xác định rõ trách nhiệm, điều kiện bảo đảm thực hiện và cơ chế kiểm tra, giám sát; phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và thẩm quyền giữa Trung ương và địa phương và giữa chính quyền địa phương cấp tỉnh và cấp xã. Xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế đã đề ra. Bảo đảm thực chất quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản và quyền tự do hợp đồng, sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Tại Kỳ họp thứ 9 này

tập trung sửa đổi Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị quyết của Quốc hội về giảm thuế giá trị gia tăng; trong thời gian tới, tiếp tục xây dựng, ban hành, triển khai các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí; nghiên cứu, triển khai các mô hình mới để đưa nước ta trở thành trung tâm logistics lớn, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số; nghiên cứu xây dựng dự án Luật Chống lãng phí để kịp thời khắc phục, xử lý nghiêm minh những hành vi lãng phí nhằm tận dụng, khai thác các nguồn lực cho phát triển.

- Phát triển kinh tế tư nhân theo chủ trương của Đảng đã được xác định cụ thể tại Nghị quyết số 68-NQ/TW. Tại Kỳ họp thứ 9, trên cơ sở đề xuất của Chính phủ, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân để kịp thời đưa chủ trương, quyết sách lớn của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân sớm đi vào cuộc sống; tiếp tục sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan và một số dự án luật có liên quan khác.

- Tập trung sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo hành lang pháp lý cho những vấn đề mới, phi truyền thống (trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, khai thác nguồn lực dữ liệu, tài sản mã hóa...) để hình thành các động lực tăng trưởng mới, thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất mới, các ngành công nghiệp mới. Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá, vượt trội, cạnh tranh cho trung tâm tài chính quốc tế, khu thương mại tự do, khu kinh tế trọng điểm... Tại Kỳ họp thứ 9 này, Đảng ủy Quốc hội phối hợp với Đảng ủy Chính phủ tập trung lãnh đạo chuẩn bị một số dự án luật quan trọng thuộc lĩnh vực này trình Quốc hội xem xét, thông qua, như Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Luật Công nghiệp công nghệ số, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Năng lượng nguyên tử và một số luật khác có liên quan.

- Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, bổ trợ tư pháp phù hợp với mục tiêu, định hướng cải cách tư pháp. Nghiên cứu mở rộng phạm vi và nâng cao hiệu quả áp dụng thủ tục tố tụng tư pháp rút gọn; kết hợp các phương thức phi tố tụng tư pháp với các phương thức tố tụng tư pháp; có giải pháp khuyến khích, phát triển các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài tòa án như trọng tài thương mại, hòa giải thương mại... Tại Kỳ họp thứ 9 này, Quốc hội sẽ xem xét, thông qua, xem xét cho ý kiến một số đạo luật quan trọng thuộc lĩnh vực này, như Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, của Viện Kiểm sát nhân dân, các luật về tố tụng tư pháp, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự; dự án Luật Dẫn độ, Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Luật Tương trợ tư pháp về hình sự, Luật Tương trợ tư pháp về dân sự...

4. Thực hiện đổi mới tư duy lập pháp, trong xây dựng, chỉnh lý, hoàn thiện các dự thảo luật trình Quốc hội biểu quyết thông qua, Đảng ủy Quốc hội phối hợp chặt chẽ với Đảng ủy Chính phủ và các cơ quan có liên quan chú trọng bảo đảm nguyên tắc một số bộ luật, luật quy định về quyền con người, quyền công dân, tố tụng tư pháp thì cần cụ thể, về cơ bản các luật khác, nhất là luật điều chỉnh các nội dung về kiến tạo phát triển chỉ quy định những vấn đề khung, những vấn đề có tính nguyên tắc thuộc thẩm quyền của Quốc hội, còn những vấn đề thực tiễn thường xuyên biến động thì giao Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương quy định để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với thực tiễn nhằm bảo đảm để các quy định của luật có tính ổn định, đơn giản, dễ thực hiện. Đồng thời, chú trọng bảo đảm để các quy định của luật phải đầy mạnh phân cấp, phân quyền; lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong thiết kế chính sách và xây dựng pháp luật; công tác xây dựng pháp luật phải xuất phát từ lợi ích toàn cục của đất nước, dứt khoát từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”; phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân.

5. Trong năm 2025, Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Chính phủ và các cơ quan, tổ chức triển khai thực hiện tổng kết việc thực hiện Định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, đánh giá kỹ kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế; đồng thời, bám sát văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, các nhiệm vụ trọng tâm, định hướng phát triển đất nước để xây dựng Định hướng chương trình lập pháp cho nhiệm kỳ Quốc hội khóa XVI, làm cơ sở cho việc xây dựng chương trình lập pháp hằng năm để các Bộ, ngành, cơ quan trung ương và cả chính quyền địa phương chủ động triển khai các nhiệm vụ lập pháp.

IV. NGHỊ QUYẾT SỐ 206/2025/QH15 VỀ CƠ CHẾ ĐẶC BIỆT XỬ LÝ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC DO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT.

Ngày 24/6/2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 206/2025/QH15 về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật.

Nghị quyết gồm có 7 điều, Điều 1: phạm vi điều chỉnh; Điều 2: tiêu chí xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật; Điều 3: nguyên tắc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật; Điều 4: phương án xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật; Điều 5: quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật; Điều 6: tổ chức thực hiện; Điều 7: điều khoản thi hành.

2. Một số nội dung cơ bản của Nghị Quyết

2.1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định về tiêu chí xác định, nguyên tắc, phương án, quy trình và trách nhiệm trong việc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật.

2. Đối với những nội dung về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân mà theo Hiến pháp phải do luật định; việc hạn chế quyền con người, quyền công dân; tội phạm và hình phạt; tố tụng tư pháp; nguyên tắc cơ bản về tổ chức bộ máy thì không áp dụng phương án xử lý khó khăn, vướng mắc quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này.

2.2. Nghị quyết quy định tiêu chí xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật được xác định theo một trong các tiêu chí sau đây mà gây kim hãm, ách tắc, cản trở phát triển kinh tế - xã hội:

- Quy định mâu thuẫn, chồng chéo trong cùng một văn bản quy phạm pháp luật hoặc giữa các văn bản quy phạm pháp luật;
- Quy định của văn bản quy phạm pháp luật không rõ ràng, có nhiều cách hiểu khác nhau, không hợp lý, không khả thi, gây khó khăn trong áp dụng, thực hiện pháp luật;
- Quy định của văn bản quy phạm pháp luật tạo gánh nặng chi phí tuân thủ; chưa có quy định hoặc có quy định của văn bản quy phạm pháp luật nhưng hạn chế việc đổi mới sáng tạo, phát triển động lực tăng trưởng mới, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập quốc tế.

2.3. Nghị quyết quy định 03 phương án để xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật, bao gồm:

- Giải thích luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại Điều 60 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 61 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- Ban hành nghị quyết của Chính phủ, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để điều chỉnh quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 206/2025/QH15 trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2.4. Quy trình ban hành Nghị quyết của Chính phủ để điều chỉnh một số quy định của Luật, Nghị quyết trong thời gian Luật, Nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế, gồm các bước như sau:

Bước 1: Cơ quan chủ trì soạn thảo xây dựng hồ sơ dự thảo nghị quyết gửi Bộ Tư pháp để thành lập Hội đồng thẩm định độc lập thẩm định trước khi trình Chính phủ, đồng thời đăng tải lên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo và Cổng Pháp luật quốc gia.

Hồ sơ gửi thẩm định gồm: dự thảo tờ trình; dự thảo nghị quyết; bản so sánh quy định của dự thảo nghị quyết với các quy định hiện hành và lý do đề xuất điều chỉnh; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan và tài liệu khác (nếu có).

Bước 2: Hội đồng thẩm định độc lập có trách nhiệm thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo nghị quyết.

Nội dung thẩm định bao gồm: tiêu chí, nguyên tắc, phương án, quy trình xử lý khó khăn, vướng mắc theo quy định tại Nghị quyết này và các nội dung thẩm định quy định tại các điểm a, b, d, đ và e khoản 4 Điều 34 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Bước 3: Chính lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết theo ý kiến của Hội đồng thẩm định độc lập (trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Hội đồng thẩm định độc lập).

Bước 4: Chính phủ xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định.

2.5. Điều khoản thi hành của Nghị quyết

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

2. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới có hiệu lực thi hành thì các quy định tương ứng trong nghị quyết của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này chấm dứt hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp đang thực hiện theo quy định của nghị quyết của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này trước ngày luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện, trừ trường hợp luật, pháp lệnh, nghị quyết đó có quy định khác.

V. NGHỊ ĐỊNH 218/2025/NĐ-CP NGÀY 05/8/2025 THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 120/2013/NĐ-CP NGÀY 09/10/2013 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, CƠ YẾU, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 37/2022/NĐ-CP NGÀY 06/6/2022.

Ngày 05/8/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 218/2025/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu thay thế Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi

phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 37/2022/NĐ-CP ngày 06/6/2022 của Chính phủ (có hiệu lực ngày 05/8/2025). Một số nội dung của Nghị định:

Nghị định gồm 04 Chương, 69 Điều quy định về hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

1. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng

Theo khoản 2 Điều 1 Nghị định số 218/2025/NĐ-CP, vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng bao gồm:

- Vi phạm quy định về thực hiện nghĩa vụ quân sự; nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;
- Vi phạm quy định về lực lượng dự bị động viên;
- Vi phạm quy định về dân quân tự vệ;
- Vi phạm quy định về phòng thủ dân sự;
- Vi phạm quy định về phòng không nhân dân;
- Vi phạm quy định về phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;
- Vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh;
- Vi phạm quy định về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp;
- Vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;
- Vi phạm quy định về sử dụng chứng nhận đăng ký, biển số xe quân sự, giấy phép lái xe quân sự và sử dụng, mua bán, sản xuất biển số xe quân sự, biển số phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải.
- Vi phạm quy định về sử dụng, mua bán, sản xuất quân trang của Quân đội, trang phục của dân quân tự vệ và biển công tác, cờ hiệu.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực cơ yếu

Vi phạm hành chính trong lĩnh vực cơ yếu được quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 218/2025/NĐ-CP, bao gồm:

- Vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, an toàn hoạt động mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước;

- Vi phạm quy định về thời hạn không được tham gia hoạt động mật mã và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước;

- Vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin cơ yếu chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Vi phạm quy định về chữ ký số, chứng thư chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định này, các hành vi vi phạm hành chính khác liên quan đến lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu không được quy định tại Nghị định số 218/2025/NĐ-CP thì áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính tại các nghị định khác có liên quan.

3. Vi phạm quy định khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự

Mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định về sơ tuyển sức khỏe; khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân quy định tại Điều 9 Nghị định số 218/2025/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

3.1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm tập trung sơ tuyển ghi trong quyết định gọi sơ tuyển sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự, quyết định gọi sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân của cấp có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

3.2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi không nhận quyết định gọi sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự, quyết định gọi sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân của cấp có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

3.3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm khám sức khỏe ghi trong quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân của cấp có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

3.4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở công dân nhận quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Không nhận quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân của cấp có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

3.5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Người được khám sức khỏe có hành vi gian dối làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của mình nhằm trốn tránh nghĩa vụ quân sự; nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;

b) Đưa hoặc nhận tiền, tài sản, hoặc lợi ích vật chất khác trị giá đến dưới 2.000.000 đồng cho cán bộ, nhân viên y tế hoặc người khác để làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của người được kiểm tra hoặc người được khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; khám sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân nhằm trốn tránh nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

3.6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định gọi kiểm tra, khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

4. Vi phạm thực hiện chính sách với người đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự

Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 218/2025/NĐ-CP quy định:

- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận trở lại trường học; không tiếp nhận và bố trí việc làm cho hạ sĩ quan, binh sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự; hạ sĩ quan, chiến sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc.

Đồng thời, buộc tiếp nhận trở lại trường học; tiếp nhận và bố trí việc làm cho hạ sĩ quan, binh sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự; hạ sĩ quan, chiến sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc đối với hành vi vi phạm quy định nêu trên.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này, nếu tổ chức có cùng các hành vi vi phạm nêu trên sẽ bị phạt mức tiền gấp đôi.

5. Ngoài ra, Nghị định số 218/2025/NĐ-CP quy định về điều khoản chuyển tiếp như sau:

- Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu xảy ra và kết thúc trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện nhưng chưa hết thời hiệu xử phạt hoặc đang xem xét, giải quyết khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý;

- Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại, thì áp dụng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, đã được sửa đổi bổ sung năm 2020 và năm 2025; Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP

ngày 18/3/2025 của Chính phủ; Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09/10/2013, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 37/2022/NĐ-CP ngày 06/6/2022 của Chính phủ; Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan để giải quyết.

VI. NGHỊ ĐỊNH SỐ 117/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ, NỀN TẢNG SỐ CỦA HỘ, CÁ NHÂN

Ngày 09/6/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 117/2025/NĐ-CP quy định về hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Nghị định gồm 04 chương, 13 điều.

1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi trách nhiệm và cách thức tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân; về hồ sơ, thủ tục khai thuế và hoàn thuế của các hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

1.2. Đối tượng áp dụng: (1) Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức là nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thay; (2) Hộ, cá nhân cư trú và các nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; (3) Cơ quan quản lý thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

1.3 Giải thích từ ngữ: *Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức là nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán; Tổ chức có hoạt động kinh tế số khác; Nền tảng thương mại điện tử; Cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú.*

2. Nội dung cơ bản của Nghị định như sau:

2.1. Sàn Thương mại điện tử có chức năng thanh toán chính thức phải khai, nộp thuế cho hộ, cá nhân từ ngày 01/7/2025

Căn cứ Điều 4 Nghị định 117/2025/NĐ-CP quy định về khấu trừ, nộp thuế thay như sau:

- Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử trong và ngoài nước thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay (bao gồm chủ sở hữu trực tiếp quản lý nền tảng thương mại điện tử hoặc người được ủy quyền quản lý nền tảng thương mại điện tử) thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo quy

định của pháp luật thuế giá trị gia tăng đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu ở trong nước của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử.

- Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử trong và ngoài nước thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay (bao gồm chủ sở hữu trực tiếp quản lý nền tảng thương mại điện tử hoặc người được ủy quyền quản lý nền tảng thương mại điện tử) thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hộ, cá nhân cư trú số thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu trong và ngoài nước của cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử;

Thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hộ, cá nhân không cư trú số thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu trong nước của cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử.

2.2. Sàn Thương mại điện tử khấu trừ thuế cho hộ, cá nhân kinh doanh ngay khi thanh toán

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Nghị định 117/2025/NĐ-CP quy định về thời điểm thực hiện khấu trừ như sau:

Thời điểm thực hiện khấu trừ: tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử quy định tại Điều 4 Nghị định 117/2025/NĐ-CP thực hiện khấu trừ số thuế giá trị gia tăng, số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu trên nền tảng thương mại điện tử thuộc phạm vi quản lý ngay khi xác nhận giao dịch thành công và chấp nhận thanh toán đối với giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ trên nền tảng thương mại điện tử cho hộ, cá nhân.

2.3. Tỷ lệ % doanh thu sàn Thương mại điện tử khấu trừ thuế thay hộ, cá nhân

Căn cứ khoản 2 Điều 5 Nghị định 117/2025/NĐ-CP quy định về tỷ lệ % doanh thu sàn Thương mại điện tử khấu trừ thuế thay hộ, cá nhân như sau:

Số thuế giá trị gia tăng, số thuế thu nhập cá nhân phải thực hiện khấu trừ được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu của mỗi giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

- Tỷ lệ % tính thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng 2024 như sau: Hàng hóa: 1%; Dịch vụ: 5%; Vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa: 3%.

- Tỷ lệ % tính thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân 2007 như sau:

+ Đối với cá nhân cư trú: Hàng hóa: 0,5%; Dịch vụ: 2%; Vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa: 1,5%

+ Đối với cá nhân không cư trú: Hàng hóa: 1%; Dịch vụ: 5 %; Vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa: 2%

- Trường hợp các tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thay không xác định được giao dịch phát sinh doanh thu từ nền tảng thương mại điện tử là hàng hóa hay dịch vụ hoặc loại dịch vụ thì việc xác định số thuế phải khấu trừ thực hiện theo mức tỷ lệ % cao nhất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định 117/2025/NĐ-CP và theo mức tỷ lệ % cao nhất của dịch vụ quy định cho cá nhân cư trú hoặc cá nhân không cư trú quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định 117/2025/NĐ-CP.

- Doanh thu của mỗi giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ của hộ, cá nhân được hưởng mà tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thu hộ.

2.4. Trách nhiệm cung cấp thông tin của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên sàn Thương mại điện tử

Tại Điều 11 Nghị định 117/2025/NĐ-CP quy định về trách nhiệm cung cấp thông tin của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên sàn Thương mại điện tử như sau:

- Hộ, cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm kê khai và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên và các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan.

- Hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin mã số thuế hoặc số định danh cá nhân (đối với công dân Việt Nam); số hộ chiếu hoặc thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp (đối với công dân nước ngoài) và các thông tin bắt buộc đối với người bán theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử cho tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử.

- Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế phải nộp cho các tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay và chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của Nghị định 117/2025/NĐ-CP.

- Hộ, cá nhân đã được tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử khấu trừ, kê khai, nộp thay số thuế giá trị gia tăng, số thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Nghị định này thì không phải khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với các hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử đã khấu trừ, nộp thuế thay.

2.5. Hộ, cá nhân kinh doanh trên sàn Thương mại điện tử không có chức năng thanh toán phải tự kê khai, nộp thuế

Căn cứ Chương III Nghị định 117/2025/NĐ-CP quy định về hồ sơ, thủ tục kê khai, nộp thuế của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán như sau:

(i) Đối với hộ, cá nhân có cư trú:

- Trực tiếp thực hiện nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên và các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý thu theo quy định.

- Kê khai thuế theo tháng, nếu kinh doanh không thường xuyên thì thực hiện kê khai theo từng lần phát sinh.

(ii) Đối với cá nhân không cư trú:

- Trực tiếp thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu.

- Thực hiện khai thuế giá trị gia tăng đối với việc mua bán hàng hóa trong nước, cung cấp dịch vụ trên nền tảng thương mại điện tử, thuế thu nhập cá nhân và nộp thuế cho Chi cục Thuế Thương mại điện tử theo từng lần phát sinh bằng phương thức điện tử.

- Thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử, đăng ký thuế lần đầu thông qua hồ sơ khai thuế.

3. Thời điểm thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng

Theo quy định, tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử trong và ngoài nước thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay số thuế GTGT phải nộp đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu ở trong nước của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử.

Tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử trong và ngoài nước thực hiện khấu trừ nộp thuế thay hộ, cá nhân cư trú số thuế TNCN phải nộp đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu trong và ngoài nước của cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử; thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hộ, cá nhân không cư trú số thuế TNCN phải nộp theo quy định đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu trong nước của cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử.

Về thời điểm thực hiện khấu trừ, Nghị định 117 nêu rõ, nền tảng thương mại điện tử thực hiện khấu trừ số thuế GTGT, TNCN phải nộp đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu ngay khi xác nhận giao dịch thành công và chấp nhận thanh toán đối với giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ cho hộ, cá nhân.

Các tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thực hiện kê khai số thuế đã khấu trừ theo tháng.

VII. NGHỊ ĐỊNH SỐ 205/2025/NĐ-CP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2015/NĐ-CP NGÀY 03/11/2015 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ.

Ngày 14/7/2025 Chính phủ ban hành Nghị định số 205/2025/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ bao gồm hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm, kiểm định, tư vấn, chứng nhận chất lượng và sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp. Nghị định cũng bổ sung hỗ trợ cho hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ, cũng như nâng cao chất lượng chuyên gia và đơn vị tư vấn trong lĩnh vực này. Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

Một số nội dung cơ bản của Nghị định như sau:

1. Điều chỉnh khái niệm, mở rộng hoạt động công nghiệp hỗ trợ

Theo Điều 1, Nghị định 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ như sau:

Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

Sửa đổi khoản 1: Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất, gia công nguyên liệu, phụ liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

Công nghiệp hỗ trợ ô tô: Doanh nghiệp nhỏ và vừa rơi vào “bẫy năng suất thấp”

Sửa đổi, bổ sung khoản 4: Hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ là các hoạt động bao gồm:

Xúc tiến thu hút đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ; kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước;

Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất;

Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp vật liệu;

Đầu tư các dự án sản xuất, gia công sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

Xây dựng cơ sở dữ liệu, thực hiện các hoạt động phổ biến thông tin, truyền thông về công nghiệp hỗ trợ;

Xây dựng các tiêu chuẩn, định mức, quy trình, hệ thống đánh giá, công nhận trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ;

Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển giải pháp nhà máy thông minh vào quy trình sản xuất, hệ thống quản trị sản xuất và quản trị doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực quản lý và sản xuất của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0;

Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ để cung cấp thông tin, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ;

Hỗ trợ thử nghiệm, kiểm định, đo lường chất lượng, giám định và chứng nhận chất lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

Hỗ trợ mua bán, sáp nhập doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

2. Về chính sách đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp hỗ trợ

Nghị định 205/2025/NĐ-CP bổ sung điểm c khoản 1 Điều 6.

Theo đó, sinh viên có kết quả học tập loại xuất sắc, giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia, cán bộ quản lý, kỹ thuật viên, công nhân kỹ thuật được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước và ngoài nước về kỹ thuật, công nghệ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ và các chương trình, dự án đào tạo nguồn nhân lực khác.

Bên cạnh đó, Nghị định 205/2025/NĐ-CP bổ sung Điều 6a, Điều 6b, Điều 6c vào sau Điều 6:

Điều 6a. Hỗ trợ bảo vệ môi trường

Dự án đầu tư phát triển khu công nghiệp hỗ trợ, khu, cụm liên kết ngành được ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Chủ đầu tư dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được hỗ trợ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 6b. Hỗ trợ pháp lý

Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được hỗ trợ pháp lý theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 6c. Hỗ trợ thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng

Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được hỗ trợ kinh phí từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ như sau:

1. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm, giám định, kiểm định, tư vấn chứng nhận chất lượng sản phẩm, xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở; chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.
2. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thuê các phòng thử nghiệm, kiểm định, giám định và chứng nhận về chất lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.
3. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định và chứng nhận về chất lượng sản phẩm tại hệ thống thử nghiệm, kiểm định, giám định và chứng nhận chất lượng thuộc cơ quan quản lý nhà nước.
4. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, thử nghiệm, hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường; chi phí cấp dấu định lượng của sản phẩm phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường.
5. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí cho hoạt động nhận diện thương hiệu, đăng ký bản quyền, sở hữu trí tuệ và xin cấp mã số mã vạch.
6. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí cho hoạt động thử nghiệm, kiểm nghiệm các hàng hóa, sản phẩm mới mang tính sáng chế.

2. Doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 50% kinh phí đầu tư máy móc

Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 4: Dự án xây dựng cơ sở, trung tâm nghiên cứu – phát triển phục vụ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định pháp luật về đất đai; được hỗ trợ kinh phí đầu tư trang thiết bị từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Sửa đổi, bổ sung Điều 5: Khoản 1: Tổ chức, cá nhân nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hưởng hỗ trợ từ Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học – công nghệ quốc gia, Chương trình công nghệ cao và các chính sách ưu đãi khác theo quy định.

Sửa đổi, bổ sung điểm c, d Khoản 2:

Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí đầu tư máy móc, sản phẩm mẫu, thiết kế, phần mềm, đào tạo, chuyên gia, sáng chế, sở hữu trí tuệ, kiểm định kết quả cho dự án hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ.

Hỗ trợ tối đa 70% kinh phí nâng cao chất lượng, số lượng chuyên gia và đơn vị tư vấn công nghệ.

Điều 8. Hỗ trợ phát triển thị trường:

Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được:

Ưu tiên tham gia các chương trình hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (phát triển công nghiệp hỗ trợ, xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư...).

Hỗ trợ tối đa 70% chi phí đăng ký thương hiệu, tham gia hội chợ – triển lãm, xúc tiến đầu tư, kết nối giao thương, tiếp cận thông tin thị trường, tư vấn tham gia chuỗi toàn cầu.

Hỗ trợ tối đa 70% kinh phí hợp tác với tập đoàn đa quốc gia nhằm nâng cao năng lực cung ứng.

Hỗ trợ tối đa 70% chi phí tư vấn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

3. Chính sách ưu đãi đối với Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

Nghị định 205/2025/NĐ-CP cũng sửa đổi Điều 12 về chính sách ưu đãi đối với Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

Về ưu đãi thuế, dự án được hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Đồng thời, dự án được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai; được hưởng các ưu đãi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

4. Xử lý chuyển tiếp

- Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các hoạt động hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo nội dung, chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt; các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đang được hưởng các chính sách ưu đãi theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được hưởng các ưu đãi đã được phê duyệt.

- Trường hợp doanh nghiệp đã nộp đơn đề nghị hỗ trợ, ưu đãi trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì doanh nghiệp nộp lại hồ sơ theo quy định tại Nghị định này để được xem xét, phê duyệt theo quy định.

VIII. NGHỊ ĐỊNH SỐ 210/2025/NĐ-CP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2018/NĐ-CP NGÀY 11 THÁNG 3 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ ĐẦU TƯ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Chính phủ ban hành Nghị định số 210/2025/NĐ-CP ngày 21/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo.

Nghị định gồm 4 Điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 15/9/2025 với một số nội dung cơ bản như sau:

1. Nghị định số 210/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 38/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo

- Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo không có tư cách pháp nhân, có từ 02 đến tối đa 30 nhà đầu tư góp vốn thành lập trên cơ sở Điều lệ quỹ. Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo không được góp vốn vào quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo khác.

- Tài sản góp vốn có thể bằng Đồng Việt Nam, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật và các tài sản khác có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam.

- Danh mục hoạt động đầu tư của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo:

+ Đầu tư vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Tổng mức đầu tư không quá 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi nhận đầu tư.

+ Đầu tư các công cụ đầu tư có thể chuyển đổi.

+ Đầu tư quyền mua cổ phần tại doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Giao dịch này không được chuyển nhượng cho các bên thứ ba.

- Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo được sử dụng vốn nhận rồi từ vốn góp của các nhà đầu tư để gửi tiền có kỳ hạn hoặc mua chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật nhưng phải đảm bảo an toàn vốn. Công ty quản lý quỹ chỉ được gửi tiền và mua chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

- Toàn bộ số vốn góp và tài sản của các nhà đầu tư tại quỹ phải được hạch toán độc lập với nguồn vốn và tài sản của công ty thực hiện quản lý quỹ. Các nhà đầu tư góp vốn thành lập quỹ tự thỏa thuận về thẩm quyền quyết định danh mục hoạt động đầu tư và nội dung này phải được quy định tại Điều lệ quỹ và hợp đồng với công ty thực hiện quản lý quỹ (nếu có).”

* Ngoài ra, Nghị định số 210/2025/NĐ-CP sửa đổi Điều 15 Nghị định số 38/2018/NĐ-CP về trình tự thông báo giải thể quỹ, trong đó bổ sung về hình thức gửi hồ sơ trực tuyến và quy định rõ trách nhiệm cung cấp thông tin định kỳ cho nhà đầu tư và cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh để theo dõi, giám sát trong suốt quá trình giải thể, thanh lý tài sản, cụ thể:

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày Đại hội nhà đầu tư thông qua việc giải thể quỹ, công ty thực hiện quản lý quỹ gửi hồ sơ thông báo (trực tiếp hoặc trực tuyến qua hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tới Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty đặt trụ sở chính về việc giải thể quỹ. Hồ sơ thông báo bao gồm các tài liệu sau:

a) Thông báo giải thể quỹ theo Mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư về việc giải thể quỹ, kèm theo phương án, lộ trình thanh lý và phân phối tài sản đã được Đại hội nhà đầu tư thông qua, trong đó nêu rõ nguyên tắc xác định giá trị tài sản tại ngày giải thể và thời gian quỹ thanh lý tài sản phù hợp với quy định của pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ và sổ tay định giá; phương thức phân phối tài sản cho nhà đầu tư và cung cấp thông tin cho nhà đầu tư về hoạt động thanh lý và phân phối tài sản;

c) Cam kết bằng văn bản được ký bởi đại diện theo pháp luật của công ty thực hiện quản lý quỹ về việc chịu trách nhiệm hoàn tất các thủ tục thanh lý tài sản để giải thể quỹ.

- Trình tự thông báo giải thể quỹ, trách nhiệm của công ty thực hiện quản lý quỹ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thực hiện tương tự trình tự thông báo thành lập quỹ quy định tại Điều 11 Nghị định này.

- Hoạt động thanh lý tài sản, thời hạn thanh lý tài sản của quỹ thực hiện theo phương án giải thể đã được Đại hội nhà đầu tư thông qua, nhưng không quá 01 năm, kể từ ngày công bố bản thông báo về việc giải thể quỹ. Trong thời gian quỹ đang thanh lý tài sản để giải thể, phí quản lý, phí giám sát và các chi phí khác được thu theo biểu phí đã được Đại hội nhà đầu tư thông qua. Sau ngày giải thể quỹ, định kỳ hàng tháng, công ty thực hiện quản lý quỹ cung cấp cho nhà đầu tư thông tin về mức thanh toán trên một phần vốn góp, chi phí phát sinh trong kỳ, giá trị tài sản ròng còn lại của quỹ và giá trị tài sản phân phối cho nhà đầu tư. Thông báo gửi cho nhà đầu tư phải được cung cấp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh để theo dõi, giám sát.

- Trường hợp thông báo kết quả giải thể không chính xác, có tài liệu giả mạo, công ty thực hiện quản lý quỹ, những tổ chức, cá nhân có liên quan phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán số nợ chưa thanh toán và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về những hệ quả phát sinh trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày báo cáo kết quả giải thể gửi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 38/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo

- Sửa đổi Mẫu số 01a, Mẫu số 01b thành Mẫu số 01a, Mẫu số 01b tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

- Bổ sung Mẫu số 07, Mẫu số 08 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

3. Điều khoản chuyển tiếp

- Các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo đã thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo (đã

nhận thông báo thành lập quỹ hợp lệ của cơ quan có thẩm quyền) trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này.

- Các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo đã được công ty thực hiện quản lý quỹ gửi thông báo tới Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi công ty đặt trụ sở chính để xem xét tính hợp lệ nhưng chưa nhận được văn bản thông báo của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh về việc thành lập quỹ hợp lệ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì phải tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này.

IX. NGHỊ ĐỊNH SỐ 211/2025/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ HOẠT ĐỘNG MẬT MÃ DÂN SỰ VÀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 15/2020/NĐ-CP (ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 14/2022/NĐ-CP) VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ.

Ngày 25/7/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định về hoạt động mật mã dân sự (MMDS), đồng thời sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 09/9/2025, thay thế các quy định trước đây về mật mã dân sự, nhằm đảm bảo an toàn thông tin mạng và quản lý chặt chẽ hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm mật mã.

Nghị định này mang đến nhiều điểm mới quan trọng, góp phần hoàn thiện khung pháp lý về an toàn thông tin mạng và mật mã dân sự tại Việt Nam. Những nội dung cơ bản của Nghị định như sau:

1. Quy định chi tiết về hoạt động mật mã dân sự.

Nghị định 211/2025/NĐ-CP quy định chi tiết các hoạt động liên quan đến mật mã dân sự, bao gồm kinh doanh sản phẩm, dịch vụ MMDS, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm MMDS và đánh giá sự phù hợp sản phẩm MMDS. Ngoài các quy định kế thừa từ Nghị định số 58/2016/NĐ-CP quy định rõ các điều kiện cụ thể để doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ MMDS, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm MMDS, Nghị định đã ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ MMDS (tại Phụ lục I kèm theo Nghị định) và Danh mục sản phẩm MMDS xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép (tại Phụ lục II kèm theo Nghị định) với những thay đổi đáng kể.

Danh mục sản phẩm, dịch vụ MMDS (tại Phụ lục I kèm theo Nghị định) và Danh mục sản phẩm MMDS xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép (tại Phụ lục II kèm theo Nghị định) đã có những thay đổi đáng kể so với danh mục ban hành tại các văn bản trước đây. Một số sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm không còn phù hợp

với thực tiễn được loại bỏ (sản phẩm bảo mật kênh, thành phần mật mã trong hệ thống PKI), do vậy danh mục sản phẩm MMDS quy định tại Nghị định số 58/2016/NĐ-CP gồm 08 nhóm rút gọn còn 07 nhóm; danh mục sản phẩm MMDS loại trừ quản lý tăng từ 09 nhóm lên 12 nhóm để giảm bớt các sản phẩm không cần thiết trong quản lý kinh doanh, sử dụng. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm MMDS của doanh nghiệp và việc giám sát, thông quan hàng hóa của cơ quan hải quan, Danh mục sản phẩm MMDS xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép cũng đã được thay đổi về cấu trúc và nội dung so với Danh mục ban hành tại Nghị định số 32/2023/NĐ-CP trước đây.

Đáng lưu ý nữa là về hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm MMDS, quy định tại Chương III gồm 03 điều, trong đó giao Ban Cơ yếu Chính phủ là cơ quan quản lý hoạt động này, bao gồm việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm MMDS. Khoản 2 Điều 10 quy định: “Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp sản phẩm MMDS của tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc tế, tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về MMDS”. Đây là điểm mới được đưa vào Nghị định trên cơ sở áp dụng quy định mới tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, ban hành ngày 14/6/2025, trong đó quy định “Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định việc thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc tế, tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước” (sửa đổi khoản 2 Điều 57 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006).

2. Quy định chi tiết về kinh doanh và xuất, nhập khẩu

Nghị định quy định rõ điều kiện, trình tự, thủ tục cấp phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, bao gồm:

- Điều kiện cấp phép: doanh nghiệp phải có ít nhất 02 cán bộ kỹ thuật có bằng đại học trở lên thuộc các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học hoặc an toàn thông tin.

- Hồ sơ đề nghị: bao gồm đơn đề nghị, bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh và phương án bảo mật.

2. Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Nghị định ban hành danh mục cụ thể các sản phẩm và dịch vụ mật mã dân sự được phép kinh doanh, xuất nhập khẩu, bao gồm:

- Sản phẩm: thiết bị sinh khóa mật mã, bảo mật dữ liệu lưu giữ, bảo mật thông tin vô tuyến,...

- Dịch vụ: bảo vệ thông tin, kiểm định, đánh giá sản phẩm mật mã, tư vấn an toàn thông tin.

3. Đơn giản hóa thủ tục hành chính và tăng cường liên thông dữ liệu

Nghị định mới đã có những bước cải tiến trong quy trình cấp phép. Cụ thể, đối với các thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ MMDS và Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm MMDS, Ban Cơ yếu Chính phủ sẽ có trách nhiệm tra cứu một số thành phần hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia mà không yêu cầu doanh nghiệp phải cung cấp, giúp giảm bớt gánh nặng giấy tờ và thời gian cho doanh nghiệp. Ngoài ra, việc nộp hồ sơ trực tuyến với chữ ký số cũng được khuyến khích thực hiện.

Thời hạn xử lý hồ sơ cũng được quy định rõ ràng trên cơ sở cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ: cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ MMDS: **20** ngày làm việc; cấp lại (do sửa đổi, bổ sung, gia hạn): **10** ngày làm việc; cấp lại (do mất, hư hỏng): **04** ngày làm việc; cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm MMDS: **07** ngày làm việc.

4. Bổ sung và tăng cường chế tài xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực MMDS

Bổ sung các Điều 93a và 93b vào Nghị định số 15/2020/NĐ-CP, quy định chi tiết các hành vi vi phạm và mức phạt tương ứng:

4.1. Vi phạm quy định về kinh doanh MMDS (Điều 93a): Nghị định quy định mức phạt tiền đến 180.000.000 đồng tùy theo mức độ và giá trị hàng hóa vi phạm. Các hành vi bị xử phạt bao gồm: chậm nộp báo cáo, không lập/lưu giữ thông tin khách hàng; không duy trì điều kiện kinh doanh, không từ chối cung cấp dịch vụ khi phát hiện vi phạm; sử dụng sản phẩm MMDS không do doanh nghiệp được cấp phép cung cấp mà không khai báo; cung cấp thông tin không chính xác để được cấp phép, kinh doanh không đúng nội dung ghi trên giấy phép; từ chối cung cấp thông tin liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; không phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước thực hiện biện pháp nghiệp vụ, hoặc không tạm ngừng/ngừng cung cấp sản phẩm khi có yêu cầu để đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia; Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ MMDS gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Đặc biệt, hành vi kinh doanh sản phẩm, dịch vụ MMDS mà không có giấy phép sẽ bị phạt tiền rất nặng, từ 50.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng tùy giá trị hàng hóa vi phạm. Các hình thức xử phạt bổ sung bao gồm tước quyền sử dụng Giấy phép, đình chỉ hoạt động có thời hạn và tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm.

4.2. Vi phạm quy định về xuất khẩu, nhập khẩu MMDS (Điều 93b): Mức phạt tiền đến 100.000.000 đồng. Các hành vi vi phạm bao gồm: chậm nộp báo cáo tình hình xuất nhập khẩu; không duy trì điều kiện được cấp phép, xuất nhập khẩu không đúng nội dung ghi trên giấy phép; cung cấp thông tin không chính xác để được cấp phép; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm MMDS mà không có giấy phép; không tạm ngừng hoặc không ngừng xuất khẩu, nhập khẩu khi có yêu cầu của cơ

quan nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm MMDS gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Ngoài ra đối với việc xử phạt vi phạm hành chính, Nghị định cũng mở rộng thẩm quyền xử phạt của các lực lượng chức năng. Nghị định bổ sung Điều 114a, quy định rõ thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra Cơ yếu và Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ. Điều này nâng cao vai trò và khả năng thực thi pháp luật của Ban Cơ yếu Chính phủ trong quản lý hoạt động MMDS, đảm bảo an toàn thông tin mạng và quốc phòng, an ninh quốc gia. Bên cạnh đó, Nghị định cũng quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thanh tra, Công an nhân dân, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Quản lý thị trường, Hải quan đảm bảo phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và mô hình tổ chức mới của các Bộ, ngành; bổ sung thẩm quyền xử phạt đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh và Trưởng Công an cấp xã; điều chỉnh mức tiền phạt của các chức danh theo phần trăm mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng, đảm bảo phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính mới ban hành năm 2025.

5. Quy định chuyển tiếp

Các giấy phép đã cấp trước ngày Nghị định có hiệu lực vẫn được sử dụng đến hết thời hạn. Doanh nghiệp cần làm thủ tục cấp lại theo quy định mới trong vòng 30 ngày trước khi giấy phép hết hạn.

X. NGHỊ ĐỊNH SỐ 222/2025/NĐ-CP QUY ĐỊNH VỀ VIỆC DẠY VÀ HỌC BẰNG TIẾNG NƯỚC NGOÀI TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Ngày 8/8/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 222/2025/NĐ-CP quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong cơ sở giáo dục.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong cơ sở giáo dục, bao gồm: nguyên tắc dạy và học bằng tiếng nước ngoài; yêu cầu đối với việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài về chương trình, giáo trình, tài liệu, người dạy, người học, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, thi, kiểm tra, đánh giá, bảo đảm chất lượng, học phí và quản lý học phí; thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục phê duyệt, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, chấm dứt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong cơ sở giáo dục.

Nghị định này không điều chỉnh đối với việc dạy và học môn học ngoại ngữ, học phần ngoại ngữ; việc thực hiện liên kết giáo dục; liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ với nước ngoài; dạy chương trình của giáo dục nước ngoài.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và các trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang (sau đây gọi là cơ sở giáo dục); người dạy bằng tiếng nước ngoài, người học bằng tiếng nước ngoài; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài.

Nghị định này không áp dụng đối với các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện chương trình giảng dạy toàn bộ bằng tiếng nước ngoài trong giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Nghị định này gồm 5 chương với 21 điều khoản và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 9 năm 2025. Sau đây là một số nội dung cơ bản của Nghị định.

3. Phạm vi áp dụng theo từng bậc học

3.1. Giáo dục phổ thông:

Các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông của Việt Nam được dạy và học một số môn học, hoạt động giáo dục hoặc một số nội dung của một số môn học, hoạt động giáo dục bằng tiếng nước ngoài, ưu tiên đối với các môn học thuộc các lĩnh vực toán học, khoa học tự nhiên, công nghệ và tin học.

3.2. Giáo dục thường xuyên:

- Chương trình giáo dục thường xuyên được dạy và học một phần bằng tiếng nước ngoài. Giáo trình, tài liệu giảng dạy bằng tiếng nước ngoài do giám đốc cơ sở giáo dục thường xuyên chịu trách nhiệm lựa chọn.

Nguồn tài liệu được phép sử dụng:

- Giáo trình, tài liệu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hoặc đã phê duyệt
- Tài liệu của các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp
- Tài liệu của các tổ chức giáo dục trong nước và quốc tế phù hợp

3.3. Giáo dục nghề nghiệp:

- Các chương trình của các ngành, nghề đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc của các ngành, nghề được tự chủ mở ngành theo quy định của pháp luật được tổ chức giảng dạy một phần hoặc toàn bộ bằng tiếng nước ngoài.

- Giáo trình, tài liệu sử dụng để dạy và học bằng tiếng nước ngoài do Hiệu trưởng, Giám đốc cơ sở giáo dục nghề nghiệp phê duyệt dựa trên kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định do Hiệu trưởng thành lập, bảo đảm thực hiện theo đúng quy trình thẩm định giáo trình, tài liệu.

3.4. Giáo dục đại học:

- Các chương trình, giáo trình, môn học, mô-đun, học phần của giáo dục đại học đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt được giảng dạy một phần hoặc toàn bộ bằng tiếng nước ngoài.

- Giáo trình, tài liệu giáo dục đại học sử dụng để dạy và học bằng tiếng nước ngoài do Giám đốc, Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học phê duyệt dựa trên kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định do Hiệu trưởng thành lập, bảo đảm thực hiện theo đúng quy trình thẩm định giáo trình, tài liệu....

4. Ứng dụng công nghệ hiện đại

Việc áp dụng các công nghệ mới trong giảng dạy cũng được khuyến khích thực hiện. Nghị định nêu rõ: Ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số trong dạy và học bằng tiếng nước ngoài thông qua việc sử dụng các công cụ và nền tảng công nghệ để hỗ trợ dạy và học bao gồm việc xây dựng các hệ thống học tập trực tuyến, hệ thống giáo trình, tài liệu điện tử, quản lý học sinh và đánh giá kết quả học tập.

5. Quy định về chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực ngoại ngữ đối với người dạy (Người dạy phải có năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 4).

Theo đó, người dạy phải đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ đào tạo, bồi dưỡng theo quy định đối với từng cấp học, trình độ đào tạo.

- Về năng lực ngoại ngữ, giáo viên dạy cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở phải có năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương; giáo viên dạy cấp trung học phổ thông phải có năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 5.

- Người dạy các trình độ của giáo dục nghề nghiệp phải có năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 5.

- Giảng viên giảng dạy các trình độ giáo dục đại học phải có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu giảng dạy của chương trình đào tạo, tối thiểu bậc 5.

- Nghị định cũng quy định: Người được đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ toàn thời gian ở nước ngoài với ngoại ngữ là ngôn ngữ giảng dạy và có văn bằng tốt nghiệp được công nhận theo quy định hoặc có bằng tốt nghiệp cử nhân ngoại ngữ, sư phạm ngoại ngữ tại Việt Nam được miễn yêu cầu về năng lực ngoại ngữ.

5. Quy định thu học phí dạy bằng tiếng nước ngoài từ 25/9

Điều 9 của Nghị định quy định rõ mức thu, sử dụng và quản lý học phí dạy và học bằng tiếng nước ngoài đối với từng loại hình cơ sở giáo dục như sau:

*** Cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập:**

- Khoản thu học phí để tổ chức việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài được thực hiện theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ, lấy thu bù chi và có sự đồng thuận của người học.

- Việc thu, sử dụng và quản lý học phí này thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*** Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập:**

- Căn cứ mức độ tự chủ tài chính, khả năng chi trả của người học để xác định mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế – kỹ thuật theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và quy định của Chính phủ về cơ chế quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

*** Cơ sở giáo dục đại học công lập:**

- Căn cứ mức độ tự chủ tài chính, khả năng chi trả của người học để xác định mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế – kỹ thuật theo quy định của Luật Giáo dục đại học và quy định của Chính phủ về cơ chế quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; thực hiện công khai mức thu học phí trước khi tuyển sinh và có trách nhiệm giải trình với người học và xã hội về mức thu học phí.

*** Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục:**

- Chủ động xây dựng mức thu học phí cho từng năm học và khóa học đối với từng môn học, mô-đun, học phần, hoạt động giáo dục, nội dung được dạy và học bằng tiếng nước ngoài bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý, có trách nhiệm công khai, giải trình với người học và xã hội về mức thu học phí do cơ sở giáo dục quyết định.

- Có trách nhiệm thuyết minh học phí bình quân một học sinh, mức thu học phí hằng năm, mức thu học phí toàn cấp học; thuyết minh lộ trình và tỷ lệ tăng học phí các năm tiếp theo, thực hiện công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật, giải trình với người học và xã hội.

5.1. Quản lý và sử dụng học phí

- Việc thu, sử dụng và quản lý học phí dạy và học bằng tiếng nước ngoài tại các trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Việc sử dụng học phí để bảo đảm các chi phí cho việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài, bao gồm chi trả thù lao cho giáo viên. Việc quản lý học phí, công tác kế toán và thống kê, tổng hợp, báo cáo quyết toán hằng năm của đơn vị được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, bảo đảm công khai, minh bạch.

- Việc quản lý học phí, công tác kế toán và thống kê, tổng hợp, báo cáo quyết toán hằng năm của đơn vị được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện

hành, bảo đảm công khai, minh bạch. Cơ sở giáo dục phải thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan tài chính, cơ quan kiểm toán và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền về việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài.

6. Điều khoản chuyển tiếp

Các chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài đang thực hiện theo Quyết định số 72/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác được tiếp tục thực hiện cho đến khi hết cấp học hoặc hết khóa học của chương trình đào tạo.

XI. NGHỊ QUYẾT SỐ 32/2025/NQ-HĐND QUY ĐỊNH PHẠM VI NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ ĐƯỢC ỦY QUYỀN CHO CÔNG CHỨC THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ THỰC HIỆN TRONG CÔNG TÁC CHỨNG THỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

Ngày 03/9/2025, tại kỳ họp thứ 4 khóa XIX, HĐND tỉnh Bắc Ninh thông qua Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐND quy định phạm vi, nhiệm vụ quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trong công tác chứng thực trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2025.

Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định phạm vi, nhiệm vụ quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trong công tác chứng thực trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Đối tượng áp dụng:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có kinh nghiệm công tác, có năng lực phù hợp, khả năng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền thực hiện chứng thực trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Tổ chức, cá nhân có liên quan.

Phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền trong công tác chứng thực:

- Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.

- Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản.

- Chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.

XII. MỘT SỐ VĂN BẢN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH MỚI ĐƯỢC BAN HÀNH TRONG THÁNG 9.

1. Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 06/9/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quyết định kèm theo Quy chế phối hợp về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Quyết định này ban hành kèm theo Quy chế phối hợp về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Quy chế gồm có 03 Chương, 15 Điều bao gồm quy định chung, quy định cụ thể và điều khoản thi hành. Nội dung cụ thể như sau:

1.1. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức hành chính khác;
- Ủy ban nhân dân xã, phường; Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát Nhân dân, Ủy ban MTTQ tỉnh; các tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện hoạt động tổ chức thi hành VBQPPL trên địa bàn tỉnh.

1.2. Nội dung phối hợp

- Xây dựng Kế hoạch triển khai thi hành VBQPPL;
- Xây dựng Kế hoạch theo dõi việc thi hành VBQPPL;
- Kiểm tra công tác tổ chức thi hành VBQPPL;
- Thu thập thông tin về thi hành VBQPPL;
- Xử lý kết quả thi hành VBQPPL;
- Báo cáo về tổ chức thi hành VBQPPL;
- Sơ kết, tổng kết việc thi hành VBQPPL.

1.3. Hình thức phối hợp

- Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác tổ chức thi hành VBQPPL;
- Tổ chức họp, hội thảo, tọa đàm, sơ kết, tổng kết công tác tổ chức thi hành VBQPPL;
- Tham gia đoàn kiểm tra, điều tra, thu thập thông tin về tổ chức thi hành VBQPPL;
- Các hình thức khác như phối hợp qua nền tảng số, hệ thống quản lý văn bản điện tử...

1.4. Quy định cụ thể

- Quy định về thời hạn xây dựng kế hoạch triển khai thi hành VBQPPL: Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ban hành cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản đó, cơ quan, đơn vị có liên quan quyết định việc xây dựng, ban hành kế hoạch triển khai nếu cần thiết.

- Quy định về trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn trong việc theo dõi việc thi hành VBQPPL:

+ Sở Tư pháp có trách nhiệm: (a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch trọng tâm, liên ngành, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch theo dõi việc thi hành VBQPPL của địa phương và gửi về Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp; (b) Ban hành và thực hiện Kế hoạch theo dõi việc thi hành VBQPPL trong lĩnh vực được phân công và khi được UBND tỉnh giao; (c) Tổng hợp, theo dõi, đôn đốc việc ban hành và thực hiện Kế hoạch theo dõi việc thi hành VBQPPL của các cơ quan, địa phương.

+ Các cơ quan, UBND cấp xã có trách nhiệm: Xây dựng kế hoạch theo dõi việc thi hành VBQPPL nếu cần thiết; Gửi kế hoạch theo dõi việc thi hành VBQPPL về Sở Tư pháp để theo dõi, tổng hợp; Tham gia ý kiến vào dự thảo Kế hoạch theo dõi việc thi hành VBQPPL của Chủ tịch UBND tỉnh theo đề nghị của Sở Tư pháp.

- Quy định trong việc kiểm tra công tác tổ chức thi hành VBQPPL: Quy định rõ vai trò trách nhiệm của Sở Tư pháp, các cơ quan, UBND cấp xã, các tổ chức, cá nhân trong việc kiểm tra công tác tổ chức thi hành VBQPPL

+ Sở Tư pháp có trách nhiệm: Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thành lập đoàn kiểm tra; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan và UBND cấp xã thực hiện kiểm tra; Dự thảo kết luận kiểm tra và gửi cho đối tượng được kiểm tra trong thời hạn 15 ngày; Ban hành kết luận kiểm tra và thực hiện công khai theo quy định; Chỉ đạo, đôn đốc đối tượng được kiểm tra thực hiện kết luận kiểm tra...

+ Các cơ quan có trách nhiệm: Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra; Cử cán bộ, công chức tham gia Đoàn kiểm tra khi được Sở Tư pháp đề nghị...

+ UBND cấp xã có trách nhiệm: Thành lập đoàn kiểm tra công tác tổ chức thi hành VBQPPL theo quy định; Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra;

+ Các tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra có trách nhiệm: Phối hợp với Đoàn kiểm tra trong quá trình thực hiện hoạt động kiểm tra; Thực hiện các quy định tại Điểm c, đ khoản 3 Điều 14 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP.

- Ngoài ra Quy chế còn quy định vai trò, trách nhiệm của Sở Tư pháp, Các cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thu thập thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật; Xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật; Báo cáo về tổ

chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; Việc Sơ kết, tổng kết và sự tham gia phối hợp của Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức liên quan trong việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

1.5. Điều khoản thi hành và tổ chức thực hiện

- Kinh phí cho công tác tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó đảm bảo theo phân cấp ngân sách và được tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị.

- Việc lập dự toán, quyết toán được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

- Cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm bảo đảm và ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị làm việc, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong tổ chức thi hành pháp luật.

- Sở Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra các cơ quan và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương.

- Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20/9/2025, thay thế Quyết định số 501/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh.

2. Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 06/9/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về công chứng trên địa bàn tỉnh.

Quyết định gồm 03 chương, 18 Điều, quy định chung và chi tiết về trách nhiệm của Sở Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng. Một số nội dung của Quyết định:

2.1. Đối tượng áp dụng: Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nội vụ, Thanh tra tỉnh, Thuế tỉnh, Công an tỉnh; Tòa án Nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh; Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 12; UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

- Hội Công chứng viên tỉnh; các tổ chức và cá nhân có liên quan trong công tác quản lý nhà nước về công chứng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2.2. Nội dung phối hợp: Ban hành hoặc tham mưu ban hành theo thẩm quyền các văn bản về công chứng; tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về công chứng, chính sách phát triển nghề công chứng và xã hội hóa hoạt động công chứng; trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến tổ chức, hoạt động công chứng và công chứng viên; trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình vi phạm pháp luật và tội phạm trong lĩnh vực công chứng của công chứng viên;

thông tin về tình hình, phương thức, thủ đoạn của các đối tượng lợi dụng hoạt động công chứng để phạm tội; dấu hiệu, hành vi vi phạm của công chứng viên đang hành nghề trên địa bàn tỉnh; lấy chữ ký để thực hiện thủ tục công chứng đối với người đang bị tạm giam, tạm giữ; quản lý cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực và dữ liệu ngăn chặn trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động công chứng.

2.3. Hình thức phối hợp: Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến hoạt động công chứng; tổ chức họp, hội nghị; tham gia hoạt động thanh tra, kiểm tra; các hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

2.4. Quy định trách nhiệm cụ thể của các cơ quan chuyên môn

- **Sở Tư pháp:** Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện: Tham mưu UBND tỉnh ban hành hoặc tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua các văn bản quy phạm pháp luật về công chứng; Rà soát, xử lý kết quả rà soát theo quy định; Truyền truyền, phổ biến pháp luật về công chứng; Trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến tổ chức, hoạt động công chứng và công chứng viên; Thông tin cho Thanh tra tỉnh kế hoạch kiểm tra về lĩnh vực công chứng, danh sách tổ chức hành nghề công chứng; Chỉ đạo các tổ chức hành nghề công chứng thực hiện rà soát, cung cấp thông tin, bản sao hồ sơ, tài liệu (nếu có) liên quan đến việc công chứng giao dịch để phục vụ điều tra, xác minh, giải quyết các vụ án, vụ việc theo yêu cầu; Tiếp nhận, cập nhật, khai thác sử dụng thông tin và quản trị cơ sở dữ liệu công chứng; Kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến hoạt động công chứng...

- **Sở Nông nghiệp và Môi trường:** Cung cấp thông tin về việc hủy, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; hủy trang bổ sung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai đảm bảo kết nối, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu về công chứng theo quy định của pháp luật; Giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân về đất đai có liên quan đến hoạt động công chứng thuộc thẩm quyền; Cung cấp thông tin biến động về đất đai, tài sản gắn liền với đất cho các tổ chức hành nghề công chứng khi có đề nghị đối với trường hợp được pháp luật cho phép...

- **Sở Nội vụ:** Phối hợp với Sở Tư pháp giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của Hội công chứng viên tỉnh theo quy định của pháp luật; Xây dựng Đề án chuyển đổi các Phòng Công chứng thành Văn phòng công chứng trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật và điều kiện thực tế của địa phương.

- **Công an tỉnh:** Trao đổi, cung cấp đến Sở Tư pháp và các cơ quan, tổ chức liên quan về việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi giả mạo tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên, người yêu cầu công chứng và phương thức,

thủ đoạn làm giả, sử dụng tài liệu giả trong hoạt động công chứng; Phối hợp với Sở Tư pháp, Hội công chứng viên tỉnh phổ biến, hướng dẫn kỹ năng phát hiện giấy tờ, tài liệu giả; tổ chức diễn tập, tập huấn chuyên đề về phòng ngừa, xử lý các tình huống lợi dụng công chứng để hoạt động phạm tội, xâm phạm an ninh quốc gia...; Chủ động trao đổi thông tin, hướng dẫn nghiệp vụ về bảo vệ an ninh chính trị nội bộ cho các tổ chức hành nghề công chứng; Kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất về công tác bảo vệ an ninh, bảo mật thông tin và phòng ngừa vi phạm pháp luật trong tổ chức và hoạt động công - chứng; Cung cấp dịch vụ giám định ngoài tổ tụng về giám định nội dung liên quan đến hợp đồng, giao dịch theo đề nghị của tổ chức hành nghề công chứng phù hợp với quy định của pháp luật; Chỉ đạo phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi để công chứng viên lấy chữ ký để thực hiện thủ tục công chứng đối với các trường hợp đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự tại trại tạm giam, nhà tạm giữ thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan Công an theo quy định của pháp luật; Chỉ đạo phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức hành nghề công chứng có thể khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu có liên quan theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động công chứng;

- **Thanh tra tỉnh:** Cung cấp các thông tin liên quan đến các phản ánh, kiến nghị, tố cáo về hoạt động công chứng theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức hoặc theo yêu cầu nhiệm vụ quản lý nhà nước; Cung cấp thông tin về nội dung liên quan đến lĩnh vực công chứng khi xây dựng kế hoạch thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực công chứng để đảm bảo tránh trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra; Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng, cần thanh tra đột xuất, Thanh tra tỉnh trao đổi, thông tin với Sở Tư pháp trước khi thực hiện bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật...

- **Trách nhiệm của Thuế tỉnh:** Tăng cường quản lý thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn, các giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Tuyên truyền, phổ biến đến các chủ dự án, doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, người dân khi chuyển nhượng bất động sản phải có trách nhiệm ghi trên hợp đồng là giá chuyển nhượng thực tế để chống thất thu thuế; Hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức hành nghề công chứng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế, chế độ quản lý, sử dụng biên lai, hóa đơn, chứng từ, sổ sách kế toán và chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; Chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan, tổ chức liên quan phát hiện, xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thuế liên quan đến hoạt động công chứng...

- **Thi hành án dân sự tỉnh:** Chủ trì thực hiện và chỉ đạo các Phòng Thi hành án dân sự khu vực cung cấp, trao đổi thông tin đến Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản, kê biên tài sản để thi hành án; chấm dứt việc tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản;

giải tòa kê biên tài sản; Phối hợp thực hiện nội dung có liên quan đến hoạt động công chứng thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý theo đề nghị của cơ quan, tổ chức phù hợp với quy định của pháp luật.

- ***Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh***: Chỉ đạo kịp thời cung cấp các thông tin ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn, các quyết định kê biên tài sản, chấm dứt kê biên tài sản gửi về Sở Tư pháp để cập nhật trên Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực và dữ liệu ngăn chặn; chịu trách nhiệm về tính kịp thời, chính xác đối với nội dung thông tin cung cấp. Thông tin quá trình thụ lý và kết quả giải quyết các vụ án, vụ việc tranh chấp phát sinh liên quan đến các hợp đồng, giao dịch đã công chứng; kịp thời gửi các quyết định, Bản án của Tòa án liên quan đến tổ chức hành nghề công chứng và công chứng viên để Sở Tư pháp theo dõi, quản lý và xem xét xử lý vi phạm hành chính (nếu có) theo quy định pháp luật.

- **Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 12**: Trao đổi, cung cấp thông tin đến Sở Tư pháp khi phát hiện hành vi thông đồng, móc nối, cấu kết của các tổ chức tín dụng trên địa bàn với các tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên và các hành vi trái pháp luật khác khác liên quan đến hoạt động công chứng thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý; Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn không được cho phép tổ chức hành nghề công chứng mở các điểm, bàn giao dịch tại trụ sở của tổ chức tín dụng để tiến hành các hoạt động công chứng trái pháp luật;

- **Hội công chứng viên tỉnh**: Thực hiện rà soát, đánh giá hằng năm chất lượng đội ngũ công chứng viên; giám sát công chứng viên tuân thủ quy định của pháp luật về công chứng, Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng cho đội ngũ công chứng viên và nhân viên nghiệp vụ các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn theo quy định của pháp luật về công chứng; Cùng cơ quan nhà nước trong việc tổ chức đào tạo, tập sự hành nghề công chứng, bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm, hướng dẫn nghiệp vụ cho hội viên; Kịp thời thông tin cho Sở Tư pháp việc kết nạp, khai trừ, xin rút tên khỏi Hội Công chứng viên, các hành vi vi phạm và các hình thức xử lý kỷ luật đối với hội viên; đề xuất các giải pháp để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong hoạt động công chứng.

- **Trách nhiệm của UBND cấp xã**: Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng, chính sách phát triển nghề công chứng và xã hội hóa hoạt động công chứng trên địa bàn quản lý; Trao đổi, cung cấp đến Sở Tư pháp thông tin về việc hủy, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền; thông tin liên quan đến niêm yết việc mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã cấp, các hành vi vi phạm của tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên... Thường xuyên nắm tình hình tổ chức, cá nhân không phải là tổ chức hành nghề công chứng treo biển hiệu công chứng, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy

định của pháp luật; Cập nhật các giao dịch đã được UBND cấp xã chứng thực vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực và dữ liệu ngăn chặn theo quy định của pháp luật; Bảo quản văn bản niêm yết việc tiếp nhận công chứng văn bản phân chia di sản của tổ chức hành nghề công chứng... Cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến việc thực hiện công chứng theo đề nghị của tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên trên địa bàn; Phối hợp trong các hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm của Sở Tư pháp đối với các tổ chức hành nghề công chứng;

2.5. Điều khoản thi hành

Định kỳ trước ngày 18 tháng 12 hằng năm, các cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo kết quả thực hiện Quy chế theo chức năng, nhiệm vụ gửi về Sở Tư pháp; Sở Tư pháp tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Quy chế trên địa bàn tỉnh trước ngày 25 tháng 12; thực hiện báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

- Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/9/2025 và thay thế Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 27/8/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang.

3. Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 quy định chi tiết về trường hợp người có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành đến hết ngày 31/5/2030.

3.1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội đối với trường hợp đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở đã có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc, được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

3.2. Đối tượng áp dụng: (Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 và 10 Điều 76 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật số 27/2023/QH15 chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân)

- Người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ thuộc trường hợp được hỗ trợ cải thiện nhà ở theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn; hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu; Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị; người thu nhập thấp tại khu vực đô thị; công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp; cán bộ, công chức,

viên chức theo quy định của pháp luật; đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ theo quy định; hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được bồi thường bằng nhà ở, đất ở.

- Các tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến lĩnh vực phát triển và quản lý nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Ngoài ra, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách Nhà nước đang công tác chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở cho lực lượng vũ trang Nhân dân.

3.3. Quy định chi tiết về trường hợp đối tượng đã có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được mua, thuê mua nhà ở xã hội

- Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này đã có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được mua, thuê mua nhà ở xã hội khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Khoảng cách giữa vị trí nhà ở hiện tại vị địa điểm làm việc (gồm: trụ sở làm việc chính, chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, nơi làm việc thường xuyên của cá nhân đăng ký mua, thuê mua nhà ở xã hội) nhỏ nhất là 20km;

b) Khoảng cách giữa địa điểm làm việc với địa điểm dự án nhà ở xã hội mà đối tượng đăng ký mua, thuê mua lớn nhất là 10km.

- Khoảng cách quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo chiều dài quãng đường di chuyển thực tế bằng đường giao thông đường bộ, tính theo lộ trình ngắn nhất kết nối giữa các địa điểm có liên quan.

3.4. Trách nhiệm thực hiện

- Sở Xây dựng hưng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định tại Điều 3 Quyết định này.

- Các sở, ban, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân xã, phụng theo chc năng, nhiệm vụ hưng dẫn, kiểm tra, theo dõi các nội dung liên quan tại Quyết định này.

- Chủ đầu tư dự án, công trình nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh kiểm tra quy định tại Điều 3 Quyết định này trong quá trình xem xét hồ sơ đăng ký để lập danh sách đối tượng được mua, thuê mua nhà ở xã hội theo quy định.

- Người mua, thuê mua nhà ở xã hội thực hiện kê khai mẫu giấy tờ chứng minh điều kiện tại Điều 3 Quyết định này theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo

Quyết định này trước khi đăng ký mua, thuê mua nhà ở xã hội và chịu trách nhiệm đối vi nội dung kê khai theo quy định của pháp luật./.

Ghi chú: Các văn bản nêu trên được đăng tải trên các Website, Cổng thông tin điện tử như:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: <https://vbpl.vn/pages/portal.aspx> (bao gồm cả văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương trên địa chỉ <https://vbpl.vn/tw/Pages/home.aspx>; và các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Bắc Ninh ban hành trên địa chỉ: <https://vbpl.vn/bacninh/Pages/home.aspx>);

- Cổng pháp luật Quốc gia: <https://phapluat.gov.vn> hoặc ai.phapluat.gov.vn;

- Công báo Chính phủ: <https://congbao.chinhphu.vn>;

- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, mục Phổ biến giáo dục pháp luật: <https://pbgdpl.moj.gov.vn>);

- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh: <https://bacninh.gov.vn>;

- Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh: <https://stp.bacninh.gov.vn>.